Tổng Công Ty CP Phong Phú
Digitally signed by Tổng Công Ty CP Phong Phú
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Tổng Công Ty CP Phong Phú, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446006
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-31 16:37:21
Foxit Reader Version: 10.0.0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
PHONG PHU CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 103 /PP-TCKT
No.: 103 /PP-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, 31 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION ON FINANCIAL REPORTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **Tổng Công Ty Cổ phần Phong Phú** (MCK: PPH) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Phong Phu Corporation (Stock code: PPH) would like to disclose the Audited Financial Statements in 2024 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of Organization*: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ/** *Phong Phu Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: PPH
- Địa chỉ/ *Address*: 48 Tăng Nhơn Phú, Kp18, Phường Tăng Nhơn Phú B, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM/ *No. 48 Tang Nhon Phu Street, Quarter 18, Tang Nhon Phu B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/ *Tel*: 02822101693 Fax: .....
- Email:..... Website: www.phongphucorp.com

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure:*

- **BCTC kiểm toán năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ *Audited Financial Statements in 2024 in accordance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, including*:

☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units)*;

☑ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (Listed organizations have subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (Listed organizations has an accounting units directly under its own accounting system).*

- **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/** *Cases in which the cause must be explained:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm) / *The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in 2024)*:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory documents in case of a "Yes" answer*:

☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm)/ *Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024)*:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of a "Yes" answer*:

☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?/ *The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year*?

☑ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of a "Yes" answer*:

☑ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại? / *The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa*?

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of a "Yes" answer*:

☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 31/03/2025 tại đường dẫn/ *This information was published on the Company's website on 31 March 2025 at the link*: http://www.phongphucorp.com/shareholder/bao-cao-tai-chinh.html.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.*

Đại diện tổ chức/ *Organization Representative*
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal Representative*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and company seal)
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

DƯƠNG KHUÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Tổng Công
Ty CP
Phong Phú
Digitally signed by Tổng Công Ty CP Phong Phú
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Tổng Công Ty CP Phong Phú, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446006
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-31 16:37:53
Foxit Reader Version: 10.0.0

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	14 - 48
8.	Phụ lục	49 - 55

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Tổng Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Tổng Công ty Phong Phú theo Quyết định số 06/2007/QĐ-BCN ngày 11 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301446006, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 48 Tăng Nhơn Phú, Khu phố 18, phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-28) 35 147 340
- Fax : (84-28) 38 406 790

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Nha Trang	Km1447, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Đà Lạt – Khách sạn Du Lys	14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 1, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Ninh Thuận – Nhà máy Sợi Ninh Phú	Thôn Hạnh Trí, xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Đà Nẵng	34 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sợi, chỉ may, chỉ thêu, vải dệt thoi, sản xuất khăn, vải, sợi, quần áo, hàng may sẵn (trừ trang phục, trừ tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng); Bao bì (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Mua bán máy móc, phụ tùng ngành dệt, may. Kinh doanh thiết bị văn phòng, vật liệu điện, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm, môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, thiết bị dùng trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học; chuyển giao công nghệ;
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác và chế biến lâm sản;
- Thi công, tư vấn, thiết kế, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện công nghiệp, điện lạnh;
- Dịch vụ ăn uống (không hoạt động ăn uống và trò chơi giải trí tại trụ sở);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu đô thị, phát triển nhà;
- Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Giáo dục mầm non, tiểu học;
- Gia công cơ khí;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí;
- Xử lý nước thải;
- Hoạt động trang trí nội thất;
- Quảng cáo;

- Bán lẻ hàng may mặc;
- Trồng cây lấy củ có chất bột, mía, cây thuốc lá, cây thuốc lào, cây lấy sợi, cây có hạt chứa dầu, cây hồ tiêu, cây cao su, cây cà phê, cây chè; trồng rau, đậu các loại, cây cảnh và trồng hoa (không hoạt động tại trụ sở).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Quang Nghị	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 5 năm 2024
Ông Dương Khuê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Phạm Phú Chung	Ủy viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Phạm Minh Hương	Ủy viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Bùi Thị Thu	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Trương Thị Ngọc Phượng	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 5 năm 2024

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 5 năm 2024
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Trần Liên Hữu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Lê Hồng Lĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 5 năm 2024

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Dương Khuê	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2020
Bà Lê Thị Hoàng Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022
Ông Phạm Phú Chung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2022
Ông Lý Anh Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Giám đốc điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019
Ông Đoàn Kiên	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2021
Bà Trương Thị Ngọc Phượng	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Dương Khuê – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2020).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Khuê
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office	: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam	Tel: +84 (0258) 246 5151	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (0292) 376 4995	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 1.0848/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại thuyết minh số VIII.7 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về việc chuyển nhượng Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải trả khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng theo phán quyết ngày 18 tháng 12 năm 2021 và phúc thẩm ngày 08, 09 và 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Hiện tại Tổng Công ty đã đang chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề dân sự phát sinh (nếu có) do việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án giữa các bên theo quy định pháp luật hiện hành.
- Tổng Công ty nhận được thông báo của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá thuê đất từ ngày 10 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như diện tích, mục đích sử dụng đất tương ứng với từng diện tích và vị trí đất Tổng Công ty thuê (xem thuyết minh số VIII.1). Hiện tại Tổng Công ty chưa nhận được thông báo chính thức số tiền thuê đất phải nộp từ Cơ quan thuế nên chưa ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Hoàng Thái Vượng	**Nguyễn Thị Phước Tiên**
Thành viên Ban Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2023-008-1*
Người được ủy quyền	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.766.586.086.522**	**1.657.799.775.904**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**123.279.779.901**	**74.073.059.413**
1.	Tiền	111		72.679.779.901	67.797.035.859
2.	Các khoản tương đương tiền	112		50.600.000.000	6.276.023.554
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**546.189.593.362**	**490.656.983.597**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	546.189.593.362	490.656.983.597
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**489.715.825.856**	**495.303.760.934**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	437.727.287.214	374.560.508.379
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.623.063.707	8.220.335.833
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	54.837.551.162	136.997.473.022
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(24.486.403.454)	(25.111.525.365)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.327.227	636.969.065
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**601.007.721.345**	**595.755.494.721**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	607.962.909.452	605.029.837.217
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(6.955.188.107)	(9.274.342.496)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.393.166.058**	**2.010.477.239**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.467.153.797	1.166.896.503
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.718.243.246	635.811.721
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	207.769.015	207.769.015
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.812.465.966.813**	**1.880.979.683.897**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.940.070.645**	**1.948.001.131**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.940.070.645	1.948.001.131
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.054.372.239.697**	**1.139.015.542.078**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	942.578.952.394	1.045.043.899.121
-	*Nguyên giá*	*222*		*2.287.317.961.521*	*2.301.518.088.117*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.344.739.009.127)*	*(1.256.474.188.996)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	111.684.730.902	93.851.024.744
-	*Nguyên giá*	*225*		*122.118.650.662*	*100.459.854.557*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(10.433.919.760)*	*(6.608.829.813)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	108.556.401	120.618.213
-	*Nguyên giá*	*228*		*583.927.273*	*583.927.273*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(475.370.872)*	*(463.309.060)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**6.882.372.470**	**1.703.961.819**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	6.882.372.470	1.703.961.819
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**723.048.832.989**	**715.157.944.519**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	650.156.006.561	631.403.652.016
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	105.929.737.637	105.929.737.637
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(33.036.911.209)	(22.175.445.134)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**24.222.451.012**	**23.154.234.350**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	17.333.312.671	12.328.445.529
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.14	6.889.138.341	10.825.788.821
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.579.052.053.335**	**3.538.779.459.801**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.695.033.301.995**	**1.805.267.530.477**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.072.855.779.140**	**1.209.790.239.271**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	264.768.227.637	262.271.396.369
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	138.987.307.686	137.439.253.933
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	5.121.241.541	153.081.698.222
4.	Phải trả người lao động	314	V.18	68.112.150.907	61.778.793.622
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	10.383.298.588	8.423.087.802
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	4.029.941.115	3.440.009.981
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a,c	131.157.198.322	103.246.176.287
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a,c	374.262.338.235	402.583.798.387
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	62.473.188.366	62.473.188.366
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	13.560.886.743	15.052.836.302
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**622.177.522.855**	**595.477.291.206**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	20.497.647.770	24.487.076.071
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.21b,c	13.891.296.000	9.926.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b,c	587.788.579.085	561.064.215.135
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.884.018.751.340**	**1.733.511.929.324**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.884.018.751.340**	**1.733.511.929.324**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	746.708.910.000	746.708.910.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*746.708.910.000*	*746.708.910.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	32.368.276.001	32.368.276.001
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	512.396.290.709	471.023.935.263
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	554.897.813.293	453.080.475.331
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*331.548.575.510*	*453.080.475.331*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*223.349.237.783*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.25	37.647.461.337	30.330.332.729
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.579.052.053.335**	**3.538.779.459.801**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Trần Lan Anh	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.238.054.501.804	1.754.522.756.502
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	5.377.071.122	5.141.359.865
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		2.232.677.430.682	1.749.381.396.637
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	1.803.527.972.601	1.401.637.434.862
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		429.149.458.081	347.743.961.775
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	48.549.589.677	43.283.518.454
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	103.476.344.756	87.735.875.529
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		54.671.580.549	59.352.205.703
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	V.2b	352.006.941.295	320.268.114.578
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	88.390.177.071	77.059.549.951
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	258.205.156.184	221.824.872.170
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		379.634.311.042	324.675.297.157
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	8.896.409.854	124.867.296
13.	**Chi phí khác**	32	VI.9	4.507.003.474	5.065.667.225
14.	**Lợi nhuận khác**	40		4.389.406.380	(4.940.799.929)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		384.023.717.422	319.734.497.228
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.17	3.482.742.573	2.991.362.446
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		380.540.974.849	316.743.134.782
19.	***Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ***	*61*		*373.773.464.227*	*311.362.639.035*
20.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát***	*62*		*6.767.510.622*	*5.380.495.747*
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	4.507	3.865
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	4.507	3.865

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Lan Anh	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***384.023.717.422***	***319.734.497.228***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11, V.14	142.536.047.428	138.365.572.429
-	Các khoản dự phòng	03	V.2c, V.6, V.7	7.917.189.774	1.845.909.599
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	22.263.262.240	16.843.485.309
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2b, VI.4, VI.8, VI.9	(389.500.584.275)	(352.240.488.747)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	54.671.580.549	59.352.205.703
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***221.911.213.138***	***183.901.181.521***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.020.214.001	(45.204.322.300)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.933.072.235)	7.331.825.853
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(108.272.346.371)	108.357.688.246
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.305.124.436)	1.793.143.538
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.19, V.21a, V.22, VI.5, VII	(57.717.261.062)	(65.692.256.306)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(3.874.434.936)	(2.539.266.395)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.24, V.25	(43.608.577.086)	(31.897.121.832)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.220.611.013***	***156.050.872.325***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.12, V.22, VII	(63.330.341.320)	(62.870.816.506)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.8,	5.811.673.494	9.618.307.947
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(1.014.189.593.362)	(938.286.972.597)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2a	958.656.983.597	720.629.989.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(21.591.240.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b, V.5a, VI.4, VII	391.171.737.227	460.865.516.582
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***256.529.219.636***	***189.956.024.426***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.22	1.036.972.956.926	749.222.852.583
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.22	(1.072.862.872.819)	(770.860.085.257)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.22	(22.518.654.105)	(66.992.823.059)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21a, V.25	(157.974.609.475)	(255.713.371.765)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(216.383.179.473)***	***(344.343.427.498)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**47.366.651.176**	**1.663.469.253**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**74.073.059.413**	**72.369.002.941**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.840.069.312	40.587.219
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**123.279.779.901**	**74.073.059.413**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán hóa chất, thuốc nhuộm (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán tơ, xơ, sợi dệt, hàng may mặc,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú (trước đây là Công ty Cổ phần Dệt may Quảng Phú)	Thôn Hạnh Trí, xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán hóa chất thuốc nhuộm, máy móc thiết bị ngành dệt may	90%	90%	90%
Công ty Cổ phần Nam Dương Phú (*)	48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi	96,28%	96,28%	97,97%

(*) Theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Nam Dương Phú, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 48% và Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 10%. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dương Phú chưa thực hiện góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn theo tỷ lệ góp vốn thực tế tại Công ty Cổ phần Nam Dương Phú là 96,28%.

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Coats Phong Phú	Số 48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi	35,65%	35,65%	35,65%	35,65%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn	Số 159 Điện Biên Phủ, Phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản	21,51%	21,51%	21,51%	21,51%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 09 Phù Đổng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị ngành dệt may	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	Số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	47,64%	47,64%	47,64%	47,64%
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	Số 168B Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bông nguyên liệu nhập khẩu; sản xuất và xuất khẩu các loại khăn lông	31,71%	31,71%	31,71%	31,71%
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	Số 727 Âu Cơ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm dệt	35,99%	35,99%	35,99%	35,99%
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất các sản phẩm dệt	23,89%	23,89%	23,89%	23,89%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 1.983 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.937 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, *Thụng tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 thỏng 3 năm 2016,* Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tổng công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi của phải thu khách hàng được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
  - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
  - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là quyền sử dụng đất, công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Quyền sử dụng đất

Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất là khoản tiền đã trả cho phần đất chuyển nhượng mà Tổng Công ty đang sử dụng. Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn qui định trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa là các chi phí thực tế chi ra để sửa chữa văn phòng cho thuê và máy móc thiết bị. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có Chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa chương trình phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tổng Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản
Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.640.733.697	1.598.777.712
Tiền gửi ngân hàng	70.039.046.204	66.198.258.147
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	50.600.000.000	6.276.023.554
Cộng	**123.279.779.901**	**74.073.059.413**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Á Châu với tổng số tiền 55.500.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán L/C và bảo lãnh tại cùng ngân hàng (xem thuyết minh số V.22).

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	311.747.220.574	397.000.859.152	85.253.638.578	332.359.745.569	417.613.384.147
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn	10.000.000.000	19.739.243	10.019.739.243	10.000.000.000	6.480.834	10.006.480.834
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	6.769.616.000	(1.636.287.331)	5.133.328.669	6.769.616.000	(1.932.024.300)	4.837.591.700
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	(5.228.765.629)	139.357.434.979	144.586.200.608	(14.610.737.957)	129.975.462.651
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	46.888.561.208	13.394.805.154	60.283.366.362	25.297.321.208	12.296.906.424	37.594.227.632
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(32.607.349.009)	38.361.278.156	70.968.627.165	(39.592.122.113)	31.376.505.052
Cộng	**371.267.159.796**	**278.888.846.765**	**650.156.006.561**	**349.675.919.796**	**281.727.732.220**	**631.403.652.016**

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Tăng vốn trong năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Điều chỉnh giảm khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty TNHH Coats Phong Phú	417.613.384.147	-	334.333.003.950	(354.945.528.945)	-	397.000.859.152
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn	10.006.480.834	-	13.258.409	-	-	10.019.739.243
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	4.837.591.700	-	295.736.969	-	-	5.133.328.669
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	129.975.462.651	-	9.381.972.328	-	-	139.357.434.979
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	37.594.227.632	21.591.240.000	1.097.898.730	-	-	60.283.366.362
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	31.376.505.052	-	6.885.070.909	-	99.702.195	38.361.278.156
Cộng	**631.403.652.016**	**21.591.240.000**	**352.006.941.295**	**(354.945.528.945)**	**99.702.195**	**650.156.006.561**

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Coats Phong Phú		
Lợi nhuận được chia	354.945.528.945	410.844.829.248
Bán thành phẩm, hàng hóa	719.788.233.270	501.934.324.971
Cung cấp dịch vụ	16.047.715.530	15.177.221.087
Mua nguyên liệu	372.234.312.970	233.602.324.814
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam		
Nhận góp vốn	260.000.000	-
Bán thành phẩm	22.812.996	-
Góp vốn	21.591.276.542	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang		
Bán thành phẩm, hàng hóa	-	3.592.970.303
Cung cấp dịch vụ	-	6.553.775.136
Lãi tiền thuê tài sản phải thu	-	4.527.399.646
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	1.519.280.484	9.534.114.491
Chi phí dịch vụ	23.962.409.646	15.852.609.622
Chi phí hỗ trợ chuyển giao nhà máy		2.564.726.758
Mua công cụ dụng cụ, tài sản cố định	3.361.155.981	-
Công ty Cổ phần May Đà Lạt		
Cổ tức được chia	-	634.652.566

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	13.027.052.451	(1.423.365.164)	13.027.052.451	(246.155.288)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	32.288.540.334	(9.402.117.994)	32.288.540.334	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty Cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(877.928.858)	1.337.103.882	(949.900.491)
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may	11.282.879.453	(10.683.281.723)	11.282.879.453	(10.508.383.656)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.984.184.382)	2.984.184.383	(2.804.972.612)
Công ty Cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	(1.813.677.769)	1.813.677.769	(1.813.677.768)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	**105.929.737.637**	**(33.036.911.209)**	**105.929.737.637**	**(22.175.445.134)**

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.175.445.134	17.355.315.590
Trích lập dự phòng	10.861.466.075	4.820.129.544
Số cuối năm	**33.036.911.209**	**22.175.445.134**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***277.018.342.238***	***210.485.660.916***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	262.239.956.872	196.535.436.993
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	12.930.807.340
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	1.490.805.374	1.003.372.075
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	274.347.052	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	82.425.600	16.044.508
Phải thu các khách hàng khác	***160.708.944.976***	***164.074.847.463***
Cộng	**437.727.287.214**	**374.560.508.379**

Toàn bộ quyền phát sinh nợ phải thu với số tiền 60.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và quyền đòi nợ phải thu với số tiền là 6.235.843.562 VND đã được dùng để thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh số V.22a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***2.077.920***	-
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	2.077.920	-
Trả trước cho các người bán khác	***21.620.985.787***	***8.220.335.833***
Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	127.464.624	1.332.815.915
Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan – Trả trước tiền gia công	10.000.000.000	-
Olam Global Agri Pte Ltd	-	1.090.921.650
Olam International Limited	-	932.307.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Văn Khoa	2.360.897.266	889.230.636
Các nhà cung cấp khác	9.132.623.897	3.975.060.432
Cộng	**21.623.063.707**	**8.220.335.833**

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phước - Phải thu lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	-	-	74.071.866.212	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán	-	-	11.448.047.374	-
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV - Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le - Bàu Cò (*)	43.532.895.759	(16.291.758.178)	43.532.895.759	(16.291.758.178)
Phải thu lãi tiền thuê tài sản	354.507.539	-	400.801.124	-
Cổ tức được chia	1.651.686.000	-	-	-
Tạm ứng	5.341.881.094	-	2.868.812.602	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.956.580.770	(3.242.551.090)	4.675.049.951	(3.242.551.090)
Cộng	**54.837.551.162**	**(19.534.309.268)**	**136.997.473.022**	**(19.534.309.268)**

(*) Ngày 09 tháng 4 năm 2021, Văn phòng Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 279/TB-VP nêu kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Võ Văn Hoan về việc thống nhất chủ trương Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV không tiếp tục thực hiện dự án và giao cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH đàm phán, chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty. Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 4046/STNMT-QLĐ báo cáo với Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu hồi đất dự án và bàn giao cho Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 1923/QĐ-UBND về việc thu hồi đất dự án Cụm công nghiệp Láng Le – Bàu Cò. Tổng Công ty và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH đang làm việc và thống nhất chi phí đầu tư dở dang, vốn góp chia sẻ và công nợ tồn tại của các bên để báo cáo với Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định, xin ý kiến chỉ đạo.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	-	76.332.598	-
Thuế GTGT thuê tài chính	2.559.086.949	-	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	1.380.983.697	-	1.871.668.533	-
Cộng	**3.940.070.646**	**-**	**1.948.001.131**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	43.532.895.759	27.241.137.581	43.532.895.759	27.241.137.581
Công ty TNHH Tài Tín	3.242.551.090	-	3.242.551.090	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.455.764.842	503.670.656	5.643.466.094	66.249.997
Cộng	**52.231.211.691**	**27.744.808.237**	**52.418.912.943**	**27.307.387.578**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.111.525.365	25.434.741.362
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(625.121.911)	4.658.590.671
Xử lý công nợ (*)	-	(4.981.806.668)
Số cuối năm	**24.486.403.454**	**25.111.525.365**

(*) Xoá nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.365.471.268	-
Nguyên liệu, vật liệu	136.636.089.820	(2.069.136.181)	142.189.822.926	(4.121.336.108)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	142.647.829.387	(1.685.911.923)	147.408.669.776	(2.648.094.987)
Chi phí dở dang dự án (*)	187.766.564.464	-	187.766.564.464	-
Thành phẩm	128.704.264.411	(3.200.140.003)	103.289.248.610	(2.504.911.401)
Hàng hóa	8.502.593.674	-	15.464.971.717	-
Hàng gửi đi bán	3.705.567.696	-	2.545.088.456	-
Cộng	**607.962.909.452**	**(6.955.188.107)**	**605.029.837.217**	**(9.274.342.496)**

(*) Chi phí dở dang của Dự án Phát triển khu nhà ở tại phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số VIII.7).

Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh với giá trị thế chấp lần lượt tối thiểu là 245.000.000.000 VND và 40.000.000.000 VND được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (xem thuyết minh số V.22).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.274.342.496	16.907.153.112
Hoàn nhập dự phòng	(2.319.154.389)	(7.632.810.616)
Số cuối năm	**6.955.188.107**	**9.274.342.496**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	592.917.089	98.529.935
Chi phí bảo hiểm	351.935.046	279.390.124
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	522.301.662	788.976.444
Cộng	**1.467.153.797**	**1.166.896.503**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.325.290.590	781.824.424
Chi phí sửa chữa	7.315.584.492	3.865.643.888
Tiền thuê đất	3.918.367.320	5.387.755.080
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.774.070.269	2.293.222.137
Cộng	**17.333.312.671**	**12.328.445.529**

9. Tài sản cố định hữu hình

Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 377.056.811.368 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam (xem thuyết minh số V.22).

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình là hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án "Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú – Giai đoạn 1", "Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú – Giai đoạn 2" và công trình nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú tại xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận có giá trị còn lại theo sổ sách là 148.220.448.452 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem thuyết minh số V.22).

Một số tài sản cố định hữu hình là "Máy cắt ngang khổ hẹp", "Máy vắt sổ bàn xoay điện tử tốc độ cao Yamato" và "Máy xâu go tự động tháo dời" có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.879.618.860 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22a).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	97.908.880.314	2.550.974.243	100.459.854.557
Thuê tài chính trong năm	34.856.428.559	520.000.000	35.376.428.559
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(13.717.632.454)	-	(13.717.632.454)
Số cuối năm	**119.047.676.419**	**3.070.974.243**	**122.118.650.662**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	6.506.626.029	102.203.784	6.608.829.813
Khấu hao trong năm	7.367.752.033	376.649.552	7.744.401.585
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(3.919.311.638)	-	(3.919.311.638)
Số cuối năm	**9.955.066.424**	**478.853.336**	**10.433.919.760**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	91.402.254.285	2.448.770.459	93.851.024.744
Số cuối năm	**109.092.609.995**	**2.592.120.907**	**111.684.730.902**

Sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn và nếu Tập đoàn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo những thỏa thuận đã nêu trong hợp đồng thuê tài chính, bên cho thuê cam kết sẽ bán lại các tài sản thuê này cho Tập đoàn với giá tượng trưng (danh nghĩa).

11. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	463.309.060	120.618.213
Khấu hao trong năm		12.061.812	
Số cuối năm (*)	**583.927.273**	**475.370.872**	**108.556.401**

(*) Trong đó, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 403.000.000 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	44.811.219.226	(40.441.881.411)	(2.497.983.203)	1.871.354.612
Xây dựng cơ bản dở dang	1.703.961.819	17.001.299.804	(10.439.291.665)	(3.254.952.100)	5.011.017.858
- Dự án chợ mới TP. Vũng Tàu	*1.407.780.001*	-	-	-	*1.407.780.001*
- Máy đánh ống	-	*7.172.224.627*	*(5.115.114.092)*	*(982.505.700)*	*1.074.604.835*
- Các dự án khác	*296.181.818*	*9.829.075.177*	*(5.324.177.573)*	*(2.272.446.400)*	*2.528.633.022*
Cộng	**1.703.961.819**	**61.812.519.030**	**(50.881.173.076)**	**(5.752.935.303)**	**6.882.372.470**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	***81.676.486.842***	***94.413.007.473***
Các chi phí phải trả	4.089.822.379	5.061.066.905
Dự phòng phải trả	62.473.188.366	62.473.188.366
Chi phí lãi vay không được trừ (i)	15.113.476.097	26.878.752.202
Lỗ tính thuế (ii)	***88.947.721.291***	***232.194.236.862***
Cộng	**170.624.208.133**	**326.607.244.335**

(i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

(ii) Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

14. Lợi thế thương mại

Nguyên giá	
Số đầu năm	39.366.504.802
Số cuối năm	**39.366.504.802**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	28.540.715.981
Phân bổ trong năm	3.936.650.480
Số cuối năm	**32.477.366.461**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	10.825.788.821
Số cuối năm	**6.889.138.341**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***162.482.464.291***	***153.417.756.091***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	160.984.769.508	113.580.209.519
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	1.465.953.176	39.837.546.572
Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt may Nam Định	31.741.607	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***102.285.763.346***	***108.853.640.278***
Cộng	**264.768.227.637**	**262.271.396.369**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***9.984.020.760***	***9.984.020.760***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	21.442.860	21.442.860
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Trả trước của các khách hàng khác	***129.003.286.926***	***127.455.233.173***
Tiền thu của khách hàng liên quan đến chuyển nhượng các căn nhà liên kế Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B (xem thuyết minh số VIII.4 và VIII.6)	115.401.827.748	115.401.827.748
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vĩnh Phương	-	2.165.201.342
Các khách hàng khác	13.601.459.178	9.888.204.083
Cộng	**138.987.307.686**	**137.439.253.933**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cho thuê, kinh doanh sợi, xơ, dệt: (*) 10%
- Dịch vụ sử dụng nước, kinh doanh bông phế phẩm: 05%

(*) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 43121000136 ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp cho công ty có dự án tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và Công văn số 979/CT-TTHT ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận về việc hướng dẫn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm (từ năm 2012 đến 2026), miễn thuế 04 năm (từ năm 2013 đến năm 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến năm 2025).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Tập đoàn bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	29.729.199	-
Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	2.968.915.033	2.899.099.478
Công ty Cổ phần Nam Dương Phú	484.098.341	92.262.968
Cộng	**3.482.742.573**	**2.991.362.446**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước ngầm.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất
Tổng Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế.

Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp tính đến năm 2024 của khu đất Số 2 đường Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh theo các Thông báo số 09/TB-CCTTP ngày 20 tháng 3 năm 2024, Thông báo số 253487/TB-TB07-CCTTP ngày 09 tháng 4 năm 2024 và Thông báo số 14791/TB-CCTTP ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thuế quận Tân Phú (xem thuyết minh số VIII.5).

Các loại thuế khác
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	976.018.244	868.496.364
Chi phí tiện ích	3.552.006.566	3.408.494.183
Chi phí hoa hồng	1.302.331.245	1.024.077.158
Chi phí doanh số, hỗ trợ siêu thị	347.068.683	428.339.058
Chi phí quảng cáo	1.020.000.000	-
Chi phí chế độ cho nhân viên	-	683.775.592
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.185.873.850	2.009.905.447
Cộng	**10.383.298.588**	**8.423.087.802**

20. Doanh thu chưa thực hiện
20a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan	***3.157.462.000***	***3.157.462.000***
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	3.157.462.000	3.157.462.000
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***872.479.115***	***282.547.981***
Cộng	**4.029.941.115**	**3.440.009.981**

20b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan	***17.366.041.000***	***20.523.503.000***
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định (*)	17.366.041.000	20.523.503.000
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức và khác	***3.131.606.770***	***3.963.573.071***
Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương - Chi phí đầu tư mở rộng xưởng Dệt Denim 1	3.131.606.770	3.963.573.071
Cộng	**20.497.647.770**	**24.487.076.071**

(*) Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến khoản trả trước tiền thuê nhà máy của Công ty TNHH Coats Phong Phú đến ngày 30 tháng 6 năm 2031.

21. Phải trả khác

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***55.166.499.398***	***40.488.480.033***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Chi phí lãi vay	2.794.184.998	3.079.684.033
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Cổ tức phải trả	52.372.314.400	37.408.796.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***75.990.698.924***	***62.757.696.254***
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư An Tâm – Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	19.500.000.000	19.500.000.000
Cổ tức phải trả	53.293.689.860	37.954.590.235
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.197.009.064	5.303.106.019
Cộng	**131.157.198.322**	**103.246.176.287**

21b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.665.296.000	4.700.000.000
Cộng	**13.891.296.000**	**9.926.000.000**

21c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

22. Vay và nợ thuê tài chính

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	***16.438.837.322***	***14.250.503.699***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (xem thuyết minh số V.22b)	16.438.837.322	14.250.503.699
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***357.823.500.913***	***388.333.294.688***
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	281.070.539.960	305.420.464.768
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*8.980.019.302*	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*94.654.835.424*	*65.080.657.370*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*168.538.506.791*	*184.337.182.129*
Ngân hàng TMCP Á Châu	*8.897.178.443*	*49.938.994.448*
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	*6.063.630.821*
Vay ngắn hạn các cá nhân (xem thuyết minh số V.22b)	71.472.960.953	70.632.567.208
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	-	1.920.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	5.280.000.000	10.360.262.712
Cộng	**374.262.338.235**	**402.583.798.387**

(*) Các khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng để bổ sung vốn lưu động.

Trong đó:

- Số dư nợ vay của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 91.684.173.464 VND (số đầu năm là 47.146.763.352 VND) được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 60.000.000.000 VND và 40.000.000.000 VND, thế chấp tài sản là "Máy cắt ngang khổ hẹp", "Máy vắt sổ bàn xoay điện tử tốc độ cao Yamato" và "Máy xâu go tự động tháo dời" (xem thuyết minh số V.3, V.7 và V.9).

- Số dư nợ vay của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 163.522.094.367 VND (số đầu năm là 172.922.885.899 VND) được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú – Giai đoạn 1 tại xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận; Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú - Giai đoạn 2 tại xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận; Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng là: Máy dệt khí Tsudakoma (18 máy), Hệ thống khí nén và hệ thống điện động lực, Máy dệt Toyota (12 máy), 01 máy Tumbler, 01 máy may ngang tự động Texpa, 08 máy se sợi, 04 máy đậu và máy móc thiết bị khác và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh với giá trị thế chấp tối thiểu là 245.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.7 và V.9).
- Số dư nợ vay của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú tại Ngân hàng TMCP Á Châu ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.218.071.797 VND (số đầu năm là 49.938.994.448 VND) được đảm bảo bằng quyền đòi nợ một số công nợ phải thu của khách hàng (xem thuyết minh số V.3).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả bên liên quan	***516.330.778.162***	***509.186.881.533***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (i)	516.330.778.162	509.186.881.533
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***71.457.800.923***	***51.877.333.602***
Vay dài hạn ngân hàng	6.325.404.134	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	*6.325.404.134*	-
Nợ thuê tài chính	65.132.396.789	51.877.333.602
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	*65.132.396.789*	*51.829.355.539*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (iv)	-	*47.978.063*
Cộng	**587.788.579.085**	**561.064.215.135**

(i) Khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam để tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn của các tổ chức tín dụng theo các nội dung Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã cam kết với Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Bộ Tài chính. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định (xem thuyết minh số V.9).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú theo Hợp đồng số 0312/NTH/2024/CD ngày 05 tháng 6 năm 2024 với số tiền vay tối đa là 44.000.000.000 VND để đầu tư máy móc thiết bị và xây dựng nhà kho phục vụ năng lực sản xuất khăn với lãi suất theo từng lần giải ngân (được điều chỉnh 06 tháng/lần). Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay của phương án "Đầu tư năng lực sản xuất khăn"; Thế chấp tài sản là Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú – Giai đoạn 1 tại xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận; Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú - Giai đoạn 2 tại xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận; Hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án "Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú 1"; Hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án "Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú 2" và Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh với giá trị thế chấp tối thiểu là 245.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.7 và V.9).

(iii) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 90.22.04/CTTC ngày 07 tháng 6 năm 2022 với số tiền 512.960,00 USD để thuê máy căng sấy định hình, bộ chóng chéo canh và hệ thống kiểm soát khuôn. Thời hạn thuê 84 tháng. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 16.000.000 VND.
- Hợp đồng số 90.22.12/CTTC ngày 19 tháng 9 năm 2022 với số tiền 23.631,20 USD để thuê máy đào cone, hệ thống hút bụi và thiết bị nối về khí nén. Thời hạn thuê 84 tháng. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 800.000 VND.
- Hợp đồng số 90.22.13/CTTC ngày 19 tháng 9 năm 2022 với số tiền 42.504,00 USD để thuê máy so, phân tích màu và phần mềm Datacolor Match Textile. Thời hạn thuê 84 tháng. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 1.400.000 VND.
- Hợp đồng số 90.22.06/CTTC ngày 05 tháng 8 năm 2022 với số tiền 340.080,00 EUR để thuê 02 máy nhuộm cao áp. Thời hạn thuê 84 tháng. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 11.000.000 VND.
- Hợp đồng số 90.22.07/CTTC ngày 29 tháng 8 năm 2022 với số tiền 5.795.280.000 VND để thuê máy sấy Tumbler, hệ thống tái chế khí, máy đọc và kiểm soát độ ẩm. Thời hạn thuê 84 tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 7.500.000 VND.
- Hợp đồng số 90.22.11/CTTC ngày 19 tháng 9 năm 2022 với số tiền 1.504.349,6 USD để thuê máy dệt khí Toyota. Thời hạn thuê 84 tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 47.500.000 VND.
- Hợp đồng số 90.22.15/CTTC ngày 18 tháng 11 năm 2022 với số tiền 34.400,00 USD để thuê xe vận chuyển trục bông. Thời hạn thuê 84 tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 1.100.000 VND.
- Hợp đồng số 90.23.01/CTTC ngày 27 tháng 2 năm 2023 với số tiền 664.549.983 VND để thuê máy nối Knotmaster và các phụ kiện đi kèm. Thời hạn thuê 84 tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 900.000 VND.
- Hợp đồng số 90.23.04/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2023 với số tiền 978.160.000 VND để thuê xe ô tô con Fortuner. Thời hạn thuê 84 tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 1.500.000 VND.
- Hợp đồng số 90.23.14/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2023 với số tiền 989.600.000 VND để thuê xe ô tô con Fortuner. Thời hạn thuê 84 tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 1.400.000 VND.
- Hợp đồng số 90.23.12/CTTC ngày 15 tháng 11 năm 2023 với số tiền 375.374.580 VND để thuê máy vắt ly tâm. Thời hạn thuê 84 tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 550.000 VND.
- Hợp đồng số 90.23.13/CTTC ngày 27 tháng 12 năm 2023 với số tiền 3.628.800.000 VND để thuê 02 máy cắt ngang tự động Hengtai. Thời hạn thuê 84 tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 5.000.000 VND.
- Hợp đồng số 90.24.02/CTTC ngày 24 tháng 4 năm 2024 với số tiền 449.280.000 VND để thuê xe nâng dầu 03 tấn. Thời hạn thuê 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 600.000 VND.
- Hợp đồng số 90.24.10/CTTC ngày 12 tháng 8 năm 2024 với số tiền 26.240.000.000 VND để thuê dây chuyền sản xuất sợi OE. Thời hạn thuê 60 tháng. Giá mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 33.000.000 VND.

(iv) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú theo hợp đồng số C201036902 ngày 27 tháng 11 năm 2020 với số tiền 2.111.035.190 VND để mua hệ thống dây chuyền in bông 10 màu. Thời hạn thuê 48 tháng đến ngày 11 tháng 12 năm 2024. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê là 2.973.289 VND. Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú đã tất toán trước hạn khoản vay này trong năm.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	6.325.404.134	-	-	6.325.404.134
Vay dài hạn các tổ chức khác	532.769.615.484	16.438.837.322	84.422.609.147	431.908.169.015
Nợ thuê tài chính	70.412.396.789	5.280.000.000	61.164.159.429	3.968.237.360
Cộng	**609.507.416.407**	**21.718.837.322**	**145.586.768.576**	**442.201.810.509**
Số đầu năm				
Vay dài hạn các tổ chức khác	525.357.385.232	16.170.503.700	73.184.298.000	436.002.583.532
Nợ thuê tài chính	62.237.596.314	10.360.262.711	39.235.329.752	12.642.003.851
Cộng	**587.594.981.546**	**26.530.766.411**	**112.419.627.752**	**448.644.587.383**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

22c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trong năm 2021, căn cứ theo nội dung phán quyết của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 12 năm 2021 về vi phạm của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV khi chuyển nhượng dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải trả khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng với số tiền là 62.473.188.366 VND. Theo đó, mức dự phòng phải trả tổn thất được dựa trên diện tích 9.568 m^2 đất (tương ứng diện tích phần đất liên kế đã huy động vốn và ký hợp đồng chuyển nhượng) và tỷ lệ tổn thất là 28% phần vốn góp của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	11.568.294.582	16.827.860.988	(20.172.934.331)	8.223.221.239
Quỹ phúc lợi	657.094.501	6.000.000.000	(4.740.670.216)	1.916.424.285
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	2.827.447.219	18.206.322.095	(17.612.528.095)	3.421.241.219
Cộng	**15.052.836.302**	**41.034.183.083**	**(42.526.132.642)**	**13.560.886.743**

25. Vốn chủ sở hữu

25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 04 đính kèm.

25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	**746.708.910.000**	**746.708.910.000**

25c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.670.891	74.670.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	74.670.891	74.670.891
- *Cổ phiếu phổ thông*	*74.670.891*	*74.670.891*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.670.891	74.670.891
- *Cổ phiếu phổ thông*	*74.670.891*	*74.670.891*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 142/NQ-ĐHĐCĐ/PP ngày 16 tháng 5 năm 2024 như sau:

	Số được phân phối	Đã tạm ứng cổ tức trong năm trước	Số trích trong năm nay
• Chia cổ tức cho các cổ đông	224.012.673.000	186.677.227.500	37.335.445.500
• Trích Quỹ đầu tư phát triển	17.529.434.000	-	17.529.434.000
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.529.434.000	-	17.529.434.000
• Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và kinh phí ngoại giao (3%)	10.517.660.000	-	10.517.660.000
• Trích thưởng vượt kế hoạch (10% lợi nhuận vượt kế hoạch)	6.099.134.000	-	6.099.134.000

Ngoài ra, trong năm Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2024 như sau:

- Theo Quyết định số 172/QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng quản trị và Thông báo số 173/TB-PP ngày 13 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 với tỷ lệ 6%/mệnh giá, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tạm ứng là ngày 28 tháng 6 năm 2024 và ngày thực hiện chi trả kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 với số tiền 44.802.534.600 VND.
- Theo Quyết định số 378/QĐ/HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị, Thông báo số 379/TB-PP ngày 16 tháng 12 năm 2024, Thông báo số 413/TB-PP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Quyết định số 411/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh ngày đăng ký chốt quyền chi trả cổ tức năm 2024, Tổng Công ty tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 20224 với tỷ lệ 14%/mệnh giá, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tạm ứng là ngày 13 tháng 01 năm 2025. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2024 này với số tiền 104.539.247.400 VND trên khoản mục "Phải trả khác ngắn hạn" (mã số 319) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

26a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.475.828,95	1.444.432,82
Euro (EUR)	751,64	1.318,04

26b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên nhân xóa sổ
G.F.G SRL	76.693,80	1.795.401.858	76.693,80	1.795.401.858	Không có khả năng thu hồi
Sky Imports	46.947,60	1.099.043.316	46.947,60	1.099.043.316	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại-Dịch vụ Bạch Việt	-	591.750.229	-	591.750.229	Không có khả năng thu hồi
Các khách hàng khác	20.987,04	1.495.611.265	20.987,04	1.495.611.265	Không có khả năng thu hồi
Cộng		**4.981.806.668**		**4.981.806.668**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.824.172.245.220	1.467.398.508.766
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	413.733.610.587	286.504.370.392
Doanh thu kinh doanh bán bất động sản	148.645.997	619.877.344
Cộng	**2.238.054.501.804**	**1.754.522.756.502**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, trong năm Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác không phải công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Cung cấp dịch vụ	16.391.493.534	14.981.054.966
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ		
Cung cấp dịch vụ	2.251.027.071	2.008.961.060
Công ty Cổ phần Phước Lộc		
Bán hàng hóa, thành phẩm	70.842.612.052	48.025.067.514
Cung cấp dịch vụ	7.849.603.204	5.789.008.155

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.262.156.956	808.139.034
Hàng bán bị trả lại	4.114.914.166	4.292.420.831
Giảm giá hàng bán	-	40.800.000
Cộng	**5.377.071.122**	**5.141.359.865**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.489.568.197.518	1.174.997.101.258
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	316.278.929.472	233.627.689.675
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	645.454.545
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.319.154.389)	(7.632.810.616)
Cộng	**1.803.527.972.601**	**1.401.637.434.862**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	68.248.700	130.590.492
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.319.517.976	24.839.409.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.751.686.000	8.841.570.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	13.166.379.186	9.471.948.157
Các khoản doanh thu tài chính khác	2.243.757.815	-
Cộng	**48.549.589.677**	**43.283.518.454**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	54.671.580.549	59.352.205.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.264.274.081	6.700.054.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22.263.262.240	16.843.485.309
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	10.861.466.074	4.820.129.544
Chi phí hỗ trợ giảm lãi chậm thanh toán	9.415.761.812	-
Chi phí tài chính khác	-	20.000.000
Cộng	**103.476.344.756**	**87.735.875.529**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	24.363.711.618	16.077.726.894
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.498.671.565	874.318.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.425.497.961	45.943.073.992
Chi phí khác	13.102.295.927	14.164.430.498
Cộng	**88.390.177.071**	**77.059.549.951**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	89.516.493.085	75.068.159.456
Chi phí vật liệu quản lý	7.895.156.485	5.319.515.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.318.714.172	4.433.240.780
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.936.650.480	3.936.650.480
Thuế, phí và lệ phí	80.618.334.105	78.918.175.060
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	(625.121.911)	4.658.590.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.167.428.083	42.197.113.300
Chi phí khác	11.377.501.685	7.293.426.892
Cộng	**258.205.156.184**	**221.824.872.170**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.422.439.004	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	4.328.816.607	60.000.000
Thu nhập khác	145.154.243	64.867.296
Cộng	**8.896.409.854**	**124.867.296**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.688.605.636
Chi phí hỗ trợ chuyển giao nhà máy	-	2.564.726.758
Nộp tiền phạt, chậm nộp	3.796.545.319	-
Chi phí khác	710.458.155	812.334.831
Cộng	**4.507.003.474**	**5.065.667.225**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	373.773.464.227	311.362.639.035
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(23.382.092.574)	(9.388.278.906)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	(12.239.884.623)	(11.936.555.427)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(1.621.200.000)	(1.429.200.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	336.530.287.030	288.608.604.702
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	74.670.891	74.670.891
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**4.507**	**3.865**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.400.226.333.530	1.041.119.049.701
Chi phí nhân công	382.556.176.089	345.480.253.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.536.047.428	111.185.872.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.548.150.739	296.299.252.727
Chi phí khác	108.899.651.202	105.634.239.864
Cộng	**2.437.766.358.988**	**1.899.718.668.189**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cấn trừ tiền lãi cho vay và chi phí lãi vay	4.821.344.802	9.537.942.945
Cấn trừ tiền lãi cho vay và chi phí lãi vay		
Mua sắm tài sản cố định bằng nhận nợ thuê tài chính	30.693.454.580	55.227.688.222

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, công nợ liên quan đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả tiền mua tài sản cố định	4.729.426.540	94.464.601
- Trả trước tiền mua tài sản cố định	3.159.977.266	1.678.112.146

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh hồi tố tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp của khu đất tại Số 2 đường Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh tính đến năm 2024 theo các thông báo của Chi cục Thuế quận Tân Phú (xem thuyết minh số VIII.5).

Mặt khác, Tập đoàn nhận được Thông báo số 14447/TB-CTTPHCM ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về đơn giá thuê đất từ ngày 10 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Thông báo số 10874/STNMT-QLĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về diện tích và mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tương ứng với từng diện tích và vị trí đất Tập đoàn thuê. Đến thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn chưa nhận được thông báo chính thức số tiền thuê đất phải nộp của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh và chưa ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy các khoản tiền thuê đất và các nghĩa vụ có liên quan phát sinh (nếu có) được trình bày trên Báo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế xác định lại chính thức số phải nộp của Tập đoàn.

2. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	66.582.964.325	56.445.363.656
Trên 01 năm đến 05 năm	242.571.534.374	178.406.423.965
Trên 05 năm	258.904.260.687	232.989.913.420
Cộng	**568.058.759.386**	**467.841.701.041**

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành, quản lý. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	904.000.000	756.000.000
Tổng Giám đốc và người quản lý khác	7.261.022.582	6.100.022.860
Cộng	**8.165.022.582**	**6.856.022.860**

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Coats Phong Phú	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewoon Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	Công ty có liên quan với thành viên chủ chốt
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Công ty con của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	Công ty con của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt may Nam Định	Công ty con của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Tổng Công ty May 10 – CTCP	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty Cổ phần Phước Lộc	Công ty có liên quan với thành viên chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết và giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b và các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Cổ tức phải trả	93.521.990.000	149.635.184.000
Lãi vay phải trả	38.531.336.966	36.299.798.884
Mua hàng hóa	3.253.607.972	492.083.000
Chi phí dịch vụ	487.303.727	298.860.606
Bán thành phẩm	504.074.719	595.881.080
Công ty Cổ phần Dệt may Huế		
Mua hàng hóa	3.074.557.138	-
Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh		
Mua hàng hóa	820.331.194	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Cổ tức được chia	7.200.000.000	7.200.000.000
Bán thành phẩm	64.857.425	-
Cổ tức phải trả	2.509.687.500	4.015.500.000

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		
Cổ tức được chia	1.651.686.000	-
Mua nguyên vật liệu, thành phẩm	85.902.532	-
Công ty Cổ phần Phước Lộc		
Cổ tức được chia	900.000.000	900.000.000
Mua hàng hóa, nguyên liệu	85.312.333.418	64.397.577.810
Cổ tức phải trả	64.487.500	103.180.000
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ		
Bán thành phẩm	1.827.280	-
Cung cấp dịch vụ	2.251.027.071	
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ		
Bán thành phẩm	5.050.140	-
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương		
Bán thành phẩm	23.009.195	-
Tổng Công ty May 10 – CTCP		
Bán thành phẩm	458.335	-
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP		
Mua nguyên vật liệu, thành phẩm	12.166.600	-
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP		
Mua nguyên vật liệu, thành phẩm	293.292.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.15, V.16, V.21 và V.22.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

4. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

4a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất và tiêu thụ vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang.
- Các lĩnh vực khác: mua bán sợi và nguyên vật liệu sản xuất khác, dịch vụ giáo dục mầm non, kinh doanh bất động sản và thực hiện các dự án cụm công nghiệp, khu du lịch và tòa nhà phức hợp.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở Phụ lục 05 đính kèm.

4b. *Thông tin về khu vực địa lý*

Toàn bộ nhà xưởng của Công ty được đặt tại Việt Nam. Thị trường tiêu thụ của Tổng Công ty chủ yếu là Việt Nam, các nước Châu Á khác (Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Thái Lan) các nước Châu Âu và Mỹ.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Việt Nam	1.371.060.609.639	1.052.169.398.396
Các nước khác	861.616.821.043	697.211.998.241
Cộng	**2.232.677.430.682**	**1.749.381.396.637**

5. Số liệu so sánh

Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh hồi tố tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp của khu đất tại Số 2 đường Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh tính đến năm 2024 theo các Thông báo số 09/TB-CCTTP ngày 20 tháng 3 năm 2024, Thông báo số 253487/TB-TB07-CCTTP ngày 09 tháng 4 năm 2024 và Thông báo số 14791/TB-CCTTP ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thuế quận Tân Phú về tiền thuê đất còn phải nộp đến năm 2024.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	108.305.519.548	44.776.178.674	153.081.698.222
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	497.856.654.005	(44.776.178.674)	453.080.475.331

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Thông tin khác

Ngày 22 tháng 6 năm 2019 Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2649/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 6077/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về chấp thuận cho chuyển nhượng Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV và Tổng Công ty. Theo đó, hai bên phải giao trả, chuyển giao những gì mà hai bên đã thỏa thuận của nhau trước đây và cam kết không thắc mắc khiếu nại gì về sau; thông báo cho các bên có liên quan về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức; giải quyết các vấn đề phát sinh với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án do hai bên đã ký kết trước đó theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vào ngày 18 tháng 12 năm 2021 và xét xử phúc thẩm vào ngày 08, 09 và 15 tháng 6 năm 2022 đã đưa ra phán quyết về vi phạm của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV khi chuyển nhượng dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm chuyển nhượng là 348.779.619.741 VND. Theo đó, Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải trả khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng với số tiền là 62.473.188.366 VND (xem thuyết minh số V.23).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức là 187.766.564.464 VND (xem thuyết minh số V.7).

Đến nay Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/HĐHT-TCT ngày 31 tháng 10 năm 2008 giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV và Tổng Công ty không bị tuyên hủy bỏ hay vô hiệu và các bên tham gia đều chưa yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hoặc thay đổi tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận. Hai bên cũng đã thống nhất sẽ thuê đơn vị khảo sát độc lập để khảo sát thực trạng, đánh giá và kết luận về công tác xây dựng trên toàn diện dự án và kiểm toán liên quan đến tài chính của dự án để làm cơ sở bàn giao lại dự án cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV làm chủ đầu tư. Từ đó các bên tham gia hợp tác sẽ đề xuất với Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh giải quyết quan hệ với các khách hàng đã ký kết hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024 Tổng Công ty đã tiến hành giao tài sản dự án khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV. Hiện tại Tổng Công ty và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV – TNHH MTV đang thực hiện các bước tiếp theo và chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) do việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án giữa các bên theo quy định pháp luật hiện hành.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	677.853.624.328	1.563.669.884.123	48.598.813.213	11.395.766.453	2.301.518.088.117
Mua trong năm	-	3.016.155.981	-	1.448.000.000	4.464.155.981
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.730.066.944	6.774.677.573	-	15.504.744.517
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	13.717.632.454	-	-	13.717.632.454
Thanh lý, nhượng bán	-	(47.835.909.548)	(50.750.000)	-	(47.886.659.548)
Số cuối năm	**677.853.624.328**	**1.541.297.829.954**	**55.322.740.786**	**12.843.766.453**	**2.287.317.961.521**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	61.432.353.928	421.887.442.213	10.028.955.736	3.776.420.883	497.125.172.760
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	241.993.998.440	978.677.119.384	29.247.412.660	6.555.658.512	1.256.474.188.996
Khấu hao trong năm	27.516.296.055	98.567.899.254	4.155.136.445	603.601.797	130.842.933.551
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	3.919.311.638	-	-	3.919.311.638
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.446.675.058)	(50.750.000)	-	(46.497.425.058)
Số cuối năm	**269.510.294.495**	**1.034.717.655.218**	**33.351.799.105**	**7.159.260.309**	**1.344.739.009.127**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	435.859.625.888	584.992.764.739	19.351.400.553	4.840.107.941	1.045.043.899.121
Số cuối năm	**408.343.329.833**	**506.580.174.736**	**21.970.941.681**	**5.684.506.144**	**942.578.952.394**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Trần Lan Anh	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	382.180.812	-	17.148.210.867	(15.129.827.539)	2.400.564.140	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.733.099.933	(3.733.099.933)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	448.545.364	(448.545.364)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.362.446	207.769.015	3.482.742.573	(3.874.434.936)	637.670.083	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	4.713.948.795	-	27.652.025.401	(30.898.101.092)	1.467.873.104	-
Thuế tài nguyên	12.833.450	-	256.092.210	(255.092.050)	13.833.610	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	121.208.629.036	-	82.527.983.102	(203.135.311.534)	601.300.604	-
Thuế nhà thầu	-	-	90.877.326	(90.877.326)	-	-
Thuế môn bài	-	-	20.500.000	(20.500.000)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.734.743.683	-	3.571.405.126	(29.306.148.809)	-	-
Cộng	**153.081.698.222**	**207.769.015**	**138.931.481.902**	**(286.891.938.583)**	**5.121.241.541**	**207.769.015**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 03: Bảng tăng, giảm vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Tăng do lãi nhập gốc	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	***14.250.503.699***	-	***16.407.437.552***	-	***603.856.628***	***(14.822.960.557)***	***16.438.837.322***
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***388.333.294.688***	***1.030.647.552.792***	***6.896.028.470***	***1.953.641.444***	***9.186.963***	***(1.070.016.203.444)***	***357.823.500.913***
Vay ngắn hạn ngân hàng	305.420.464.768	1.029.614.052.792	-	-	9.186.963	(1.053.973.164.563)	281.070.539.960
Vay ngắn hạn các cá nhân	70.632.567.208	1.033.500.000	-	1.953.641.444	-	(2.146.747.699)	71.472.960.953
Vay dài hạn đến hạn trả	1.920.000.000	-	-	-	-	(1.920.000.000)	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	10.360.262.712	-	6.896.028.470	-	-	(11.976.291.182)	5.280.000.000
Cộng	**402.583.798.387**	**1.030.647.552.792**	**23.303.466.022**	**1.953.641.444**	**613.043.591**	**(1.084.839.164.001)**	**374.262.338.235**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Tăng do lãi nhập gốc	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn các bên liên quan	***509.186.881.533***	-	***(16.407.437.552)***	-	***23.551.334.181***	-	***516.330.778.162***
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***51.877.333.602***	***37.018.858.714***	***(6.896.028.470)***	-	-	***(10.542.362.923)***	***71.457.800.923***
Vay dài hạn ngân hàng	-	6.325.404.134	-	-	-	-	6.325.404.134
Nợ thuê tài chính	51.877.333.602	30.693.454.580	(6.896.028.470)	-	-	(10.542.362.923)	65.132.396.789
Cộng	**561.064.215.135**	**37.018.858.714**	**(23.303.466.022)**	-	**23.551.334.181**	**(10.542.362.923)**	**587.788.579.085**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	746.708.910.000	32.368.276.001	440.807.767.529	539.772.159.353	24.115.880.832	1.783.772.993.715
Điều chỉnh hồi tố tiền thuê đất, tiền phạt chậm nộp	-	-	-	(44.776.178.674)	-	(44.776.178.674)
Số dư đầu năm trước	746.708.910.000	32.368.276.001	440.807.767.529	494.995.980.679	24.115.880.832	1.738.996.815.041
Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm trước	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	311.362.639.035	5.380.495.747	316.743.134.782
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	30.216.167.734	(53.801.048.706)	2.099.709.279	(21.485.171.693)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(298.683.564.000)	(1.280.000.000)	(299.963.564.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(1.024.913.537)	(85.753.129)	(1.110.666.666)
Truy thu thuế	-	-	-	(385.439.896)	-	(385.439.896)
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	616.821.756	-	616.821.756
Số dư cuối năm trước	**746.708.910.000**	**32.368.276.001**	**471.023.935.263**	**453.080.475.331**	**30.330.332.729**	**1.733.511.929.324**
Số dư đầu năm nay	746.708.910.000	32.368.276.001	471.023.935.263	453.080.475.331	30.330.332.729	1.733.511.929.324
Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	-	-	-	260.000.000	260.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	373.773.464.227	6.767.510.622	380.540.974.849
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	41.372.355.446	(84.366.956.515)	1.960.417.986	(41.034.183.083)
Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức trong năm nay	-	-	-	(186.677.227.500)	(1.600.000.000)	(188.277.227.500)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(1.011.644.444)	(70.800.000)	(1.082.444.444)
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	99.702.194	-	99.702.194
Số dư cuối năm nay	**746.708.910.000**	**32.368.276.001**	**512.396.290.709**	**554.897.813.293**	**37.647.461.337**	**1.884.018.751.340**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lan Anh	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê

Phụ lục 05: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.818.795.174.098	413.882.256.584	-	2.232.677.430.682
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.818.795.174.098***	***413.882.256.584***	-	***2.232.677.430.682***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	331.546.130.969	97.603.327.112	-	429.149.458.081
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(346.595.333.255)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				82.554.124.826
Doanh thu hoạt động tài chính				48.549.589.677
Chi phí tài chính				(103.476.344.756)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	341.513.811.828	10.493.129.467		352.006.941.295
Thu nhập khác				8.896.409.854
Chi phí khác				(4.507.003.474)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.482.742.573)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***380.540.974.849***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***10.740.312.556***	-	-	***10.740.312.556***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***49.987.252.764***	***24.284.007.858***	-	***74.271.260.622***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***(773.310.189)***	***(31.250.000)***	-	***(804.560.189)***

Phụ lục 05: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.462.257.148.901	287.124.247.736	-	1.749.381.396.637
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.462.257.148.901***	***287.124.247.736***	-	***1.749.381.396.637***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	294.892.858.259	52.851.103.516	-	347.743.961.775
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(298.884.422.121)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				48.859.539.654
Doanh thu hoạt động tài chính				43.283.518.454
Chi phí tài chính				(87.735.875.529)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	335.271.498.326	(15.003.383.748)		320.268.114.578
Thu nhập khác				124.867.296
Chi phí khác				(5.065.667.225)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.991.362.446)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***316.743.134.782***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***111.529.411.172***	***6.150.147.545***	-	***117.679.558.717***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***96.835.431.134***	***43.912.189.655***	-	***140.747.620.789***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***4.158.590.671***	***500.000.000***	-	***4.658.590.671***

Phụ lục 05: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.272.685.899.604	843.240.847.843	-	2.115.926.747.447
Tài sản phân bổ cho bộ phận	4.502.496.148	73.192.157	-	4.575.688.305
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.458.549.617.583
Tổng tài sản				***3.579.052.053.335***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	709.525.970.547	697.823.893.360	-	1.407.349.863.907
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	3.486.165.985	793.306.616	-	4.279.472.601
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				283.403.965.487
Tổng nợ phải trả				***1.695.033.301.995***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.229.025.131.828	878.614.527.670	-	2.107.639.659.498
Tài sản phân bổ cho bộ phận	230.707.224	392.314.288	-	623.021.512
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.430.516.778.791
Tổng tài sản				***3.538.779.459.801***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	759.660.777.804	604.280.072.616	-	1.363.940.850.420
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	766.156.304	221.346.493.881	-	222.112.650.185
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				219.214.029.872
Tổng nợ phải trả				***1.805.267.530.477***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH